

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước**  
**tỉnh Thái Nguyên năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 19/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Trên cơ sở Tờ trình số 4856/TTr-STC ngày 22/11/2024 của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua phương án phân bổ dự toán thu - chi ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **23.100 tỷ đồng**. Trong đó:
  - Thu nội địa: 20.365 tỷ đồng;
  - Thu xuất nhập khẩu: 2.700 tỷ đồng;
  - Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: **20.460 tỷ đồng**. Trong đó:
  - Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 16.393 tỷ đồng;
  - Bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.247 tỷ đồng;
  - Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 2.785 tỷ đồng;
  - Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 35 tỷ đồng
- Tổng chi ngân sách địa phương: **20.460 tỷ đồng**.

4. Thu ngân sách địa phương điều tiết theo quy định về Trung ương là **334 tỷ đồng** (tương ứng tỷ lệ điều tiết 4%).

*(Có Phụ lục báo cáo, Phụ biểu chi tiết và dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

Trên đây là Tờ trình về phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT. KT.TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Đặng Xuân Trường**

**Phụ lục**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**NĂM 2024, XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025,**  
**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH 03 NĂM 2025-2027 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
(Kèm theo Tờ trình số 104 /TT-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM 2021-2024**

Trong giai đoạn 2021-2024, bên cạnh những yếu tố thuận lợi, tình hình trong nước và quốc tế tiếp tục có nhiều biến động với không ít khó khăn thách thức. Cuộc xung đột Nga - Ukraina, khu vực Trung Đông tiếp tục diễn biến phức tạp; lạm phát tại các quốc gia phát triển vẫn ở mức cao trong khi tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm; giá cả nhiên liệu, nguyên vật liệu thế giới biến động mạnh. Ở trong nước, áp lực tỷ giá, lạm phát có xu hướng gia tăng, thiên tai dịch bệnh diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến điều hành kinh tế vĩ mô và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; hoạt động cung ứng vốn cho nền kinh tế còn nhiều khó khăn.

Song với sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự đoàn kết, đồng lòng và nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội đã dần cải thiện, an sinh xã hội được bảo đảm. Các giải pháp chỉ đạo, điều hành thu chi ngân sách nhà nước được triển khai thực hiện đồng bộ, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương nhằm tăng thu, tiết kiệm chi, chống thất thu ngân sách đi đôi với việc cải thiện môi trường đầu tư, khai thác tốt các nguồn vốn để thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ của tỉnh, phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên khóa XX, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên như sau:

**I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NSNN**  
**NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM 2021-2024**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2024**

**a) Thu NSNN năm 2024**

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao là 16.120 tỷ đồng, trong đó thu nội địa là 13.620 tỷ đồng, thu xuất nhập khẩu là 2.500 tỷ đồng; Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 19.515 tỷ đồng, trong đó thu nội địa là:

17.000 tỷ đồng (loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết là 11.885 tỷ đồng); thu xuất nhập khẩu là 2.500 tỷ đồng; Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp là 15 tỷ đồng.

Thực hiện 10 tháng năm 2024 đạt 13.886 tỷ đồng, bằng 86,1% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; bằng 71,2% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 104,7% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Dự ước cả năm 2024 đạt 19.680 tỷ đồng bằng 122,1% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 100,8% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, cụ thể như sau:

- Thu nội địa: Luỹ kế hết tháng 10 năm 2024 đạt 11.669 tỷ đồng, bằng 85,6% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 68,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 105,4% thực hiện cùng kỳ năm trước. Ước thực hiện cả năm 2024 đạt 17.010 tỷ đồng, bằng 124,9% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 100,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 105,4% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Một số khoản thu dự ước không hoàn thành dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

+Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương: Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao 944 tỷ đồng, Hội đồng nhân dân tỉnh giao 989 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm đạt 904 tỷ đồng, bằng 95,8% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 91,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nguyên nhân: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong những lĩnh vực sản xuất kinh doanh trọng điểm đều giảm so với cùng kỳ: Ngành sản xuất xi măng (Công ty xi măng La Hiên, Công ty xi măng Quán Triều...), ngành nhiệt điện (Công ty CP nhiệt điện Cao Ngạn), ngành khai khoáng (Công ty cổ phần Kim Loại Màu Thái Nguyên - Vimico).

+Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao 4.000 tỷ đồng, Hội đồng nhân dân tỉnh giao 4.450 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm đạt 4.250 tỷ đồng, bằng 106,3% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 96% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Nguyên nhân: Khi xây dựng dự toán năm 2024, dự ước doanh thu 2024 của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT) đạt 27 tỷ USD, nhưng do ảnh hưởng của thị trường dẫn đến doanh thu xuất khẩu bị giảm mạnh dự ước giảm 03 tỷ USD so với mức doanh thu dự kiến khi xây dựng dự toán.

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao 1.730 tỷ đồng, Hội đồng nhân dân tỉnh giao 1.890 tỷ đồng, ước thực hiện cả

năm đạt 1.800 tỷ đồng, bằng 104% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 95% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu hết tháng 10 năm 2024 đạt 2.102 tỷ đồng, bằng 81,1% dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 98,4% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Ước thực hiện cả năm đạt 2.550 tỷ đồng, bằng 102% dự toán giao.

- Thu ủng hộ đóng góp thực hiện hết tháng 10 năm 2024 đạt 115 tỷ đồng, dự ước cả năm 2024 đạt 120 tỷ đồng.

### **b) Đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2024**

Năm 2024, trong bối cảnh nền kinh tế đang còn bị ảnh hưởng bởi tác động của đại dịch Covid-19, xung đột Nga - Ukraine và các điều chỉnh chính sách thu...nhiều chỉ tiêu thu ngân sách dự kiến sẽ giảm thu. Nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tốc độ thu ngân sách năm 2024 gồm:

- Một là, về tình hình kinh tế, xã hội:

Năm 2024, nền kinh tế được dự đoán có xu hướng tích cực do nhu cầu hàng hóa tăng trở lại nhưng vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn, tác động tiêu cực đến tăng trưởng bền vững (lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng tốt nhưng hoạt động sản xuất phục hồi chậm; nhiều đầu tàu kinh tế phục hồi chậm hơn so với dự báo, bên cạnh đó sự biến đổi khí hậu bất thường cũng ảnh hưởng đến an ninh lương thực và năng lượng...). Những yếu tố này đã tác động sâu sắc đến sự phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Đối với Thái Nguyên, tuy các ngành thương mại, dịch vụ duy trì được mức tăng trưởng khá nhưng sản xuất công nghiệp - vốn là động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một số ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh trọng yếu khác của tỉnh cũng giảm sút, như ngành sản xuất xi măng (Công ty xi măng Quang Sơn, Công ty xi măng Quán Triều,..), ngành khai khoáng (Công ty Núi Pháo,..),... doanh thu, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có dấu hiệu phục hồi, đã ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả thu NSNN.

Hai là, về cơ chế, chính sách:

Các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% được giảm 2% thuế suất đối với cơ sở kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và giảm 20% mức tỷ lệ % khi thực hiện xuất hóa đơn đối với cơ sở kinh doanh, hộ, cá nhân kinh doanh tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính

phủ: Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024; Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội, thời gian áp dụng từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024

Thực hiện Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 ngày 18/12/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn; cụ thể: xăng giảm từ 4.000/lit xuống 2.000/lit; dầu diesel giảm từ 2.000/lit xuống còn 1.000/lit. Thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Thực hiện giảm 30% tiền thuê đất phải nộp (phát sinh thu) của năm 2023 theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Chính phủ.

Giảm 50% lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô con, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô được sản xuất, lắp ráp trong nước theo Nghị định số 109/2024/NĐ-CP ngày 29/8/2024 của Chính phủ. Thời gian áp dụng từ ngày 01/9/2024 đến hết ngày 30/11/2024.

- Ba là, việc cắt giảm thuế quan theo các cam kết gia nhập WTO, thỏa thuận song phương và khu vực làm ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn thu NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu. Tỉnh Thái Nguyên hiện có 600 doanh nghiệp xuất nhập khẩu, trong đó có khoảng gần 200 doanh nghiệp làm thủ tục thường xuyên (50 doanh nghiệp chế xuất, 65 doanh nghiệp gia công, 16 doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu, 12 doanh nghiệp vừa gia công, vừa sản xuất, xuất khẩu), do vậy hàng hoá đối với các doanh nghiệp này thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đối với hàng khẩu, dẫn đến không có số thu ngân sách đối với số đối tượng này.

- Bốn là, các khoản thu từ đất chiếm tỉ trọng tương đối lớn trên tổng số thu NSNN. Tuy nhiên, kết quả thu tiền sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó diễn biến thị trường bất động sản là yếu tố khó dự báo và là nguyên nhân chủ yếu quyết định đến thu tiền sử dụng đất trên địa bàn, tốc độ tăng thu tiền sử dụng đất bình quân qua các giai đoạn và các năm không đồng đều. Trong những năm gần đây, thu tiền sử dụng đất có xu hướng tăng là chủ đạo, nhưng thu tiền sử dụng đất trên từng địa bàn diễn biến không theo quy luật, khó dự báo, không ổn định.

Tuy còn nhiều khó khăn, thách thức trong công tác thu nhưng bằng sự quyết tâm và nhiều giải pháp tích cực, các cấp, các ngành trong tỉnh quyết tâm

phần đầu hoàn thành dự toán thu NSNN được Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN các năm 2021-2024**

### **2.1. Năm 2021**

Kết quả thu ngân sách năm 2021 trên địa bàn tỉnh đạt 17.935 tỷ đồng, bằng 115% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 147% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết thực hiện năm 2021 đạt 13.045 tỷ đồng). Trong đó:

- Thu nội địa thực hiện đạt 15.418 tỷ đồng, bằng 162% dự toán Trung ương giao, bằng 122% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, (trong đó, thu tiền sử dụng đất đạt 4.877 tỷ đồng bằng 375% dự toán Trung ương giao, bằng 188% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 2.394 tỷ đồng, bằng 88% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 80% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu viện trợ, huy động, đóng góp đạt 124 tỷ đồng.

Trong năm 2021, dịch Covid-19 và tình hình chính trị trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ, giá cả dẫn đến một số khoản thu ngân sách chưa đạt dự toán đề ra. Trong đó khoản thu bị ảnh hưởng nhiều nhất là khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm 606 tỷ đồng so với dự toán giao đầu năm.

### **2.2. Năm 2022**

Năm 2022, dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cơ bản đã được kiểm soát, nhìn chung tình hình kinh tế xã hội từng bước được phục hồi và phát triển. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn vẫn gặp khó khăn về mặt tài chính, vốn sản xuất kinh doanh, tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp khó lường, tình hình chính trị thế giới diễn biến phức tạp, áp lực lạm phát gia tăng, giá xăng dầu và các nguyên liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, tăng áp lực kiểm soát lạm phát, thị trường bất động sản khó khăn, điều này đã ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân.

Kết quả thu ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh đạt 19.107 tỷ đồng, bằng 131% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 106% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, (loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số

kiến thiết thực hiện năm 2022 đạt 14.659 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2021). Trong đó:

- Thu nội địa thực hiện được 15.901 tỷ đồng, bằng 126% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 102% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (trong đó: Thu tiền sử dụng đất đạt 4.435 tỷ đồng bằng 177% dự toán Trung ương giao, bằng 95% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao).

- Thu xuất nhập khẩu đạt 3.099 tỷ đồng, bằng 163% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 132% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu viện trợ, huy động, đóng góp đạt 107 tỷ đồng.

### **2.3. Năm 2023**

Năm 2023 là năm đầu tiên tỉnh Thái Nguyên tự cân đối ngân sách địa phương, đồng thời điều tiết 4% đối với các khoản thu phân chia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước về ngân sách Trung ương (là địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách Trung ương xếp thứ 16 toàn quốc).

Kết quả thu ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh đạt 20.177 tỷ đồng, bằng 103,1% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 100,9% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 105,6% so với thực hiện năm 2022. Trong đó:

- Thu nội địa thực hiện đạt 17.567 tỷ đồng, bằng 106,6% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 103,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 110,5% so với thực hiện năm 2022.

- Thu xuất nhập khẩu đạt 2.540 tỷ đồng, bằng 82% dự toán Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu viện trợ, huy động, đóng góp đạt 71 tỷ đồng.

### **3. Đánh giá tình hình thực tăng thu ngân sách giai đoạn 2021-2024**

Theo số liệu ước thực hiện như trên, tăng thu ngân sách giai đoạn 2021-2024 dự kiến 2,5%, trong đó tốc độ tăng thu nội địa là 2,6% và tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 1,4%.

## **II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NSNN NĂM 2024 VÀ 03 NĂM 2021-2024**

### **1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSNN năm 2024**

Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 được Trung ương giao là 16.546 tỷ đồng, Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 20.400 tỷ đồng. Thực hiện lũy kế

hết tháng 10/2024 đạt 11.375 tỷ đồng, bằng 68,7% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 55,8% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 95,7% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó:

### **1.1. Chi đầu tư phát triển**

- Thực hiện 10 tháng đầu năm 2024 được 2.927 tỷ đồng, bằng 74,0% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 42,2% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 74,5% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, dự kiến hết năm 2024 thực hiện được 6.012 tỷ đồng, bằng 152,04% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; bằng 86,66% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

### **1.2. Chi thường xuyên**

Thực hiện 10 tháng đầu năm 2024 đạt 7.428 tỷ đồng, bằng 80,5% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 76,5% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 114,2% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Ước thực hiện cả năm đạt 9.849 tỷ đồng 101,5% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

### **1.3. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương**

Thực hiện 10 tháng đầu năm 2024 đạt 962 tỷ đồng, bằng 46,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 67,26% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Ước thực hiện cả năm đạt 1.929 tỷ đồng 93,97% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

### **1.4. Tình hình phân bổ và giao dự toán**

Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ và giao dự toán đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Ngay từ đầu năm 2024, các nhiệm vụ, chính sách, chế độ trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được phân bổ và giao chi tiết đến từng đơn vị, địa phương. Chi thường xuyên cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước trên địa bàn, thực hiện đầy đủ các chính sách về an sinh xã hội, các chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách khác theo quy định hiện hành. Năm 2024, thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành thu, chi ngân sách nhà nước chủ động, chặt chẽ, tiết kiệm và giữ vững cân đối ngân sách; tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính. Kết quả các đơn vị, địa phương trong tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện các nhiệm

vụ được giao, quản lý, điều hành ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, cắt giảm những nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách.

### **1.5. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ**

- Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ: Đến nay 100% đơn vị quản lý hành chính của tỉnh đã thực hiện cơ chế tự chủ; qua triển khai thực hiện các đơn vị đã sắp xếp, ưu tiên các khoản chi hợp lý, theo đó kinh phí được sử dụng tiết kiệm và hiệu quả hơn, một số đơn vị đã tiết kiệm được chi phí quản lý hành chính, nâng cao thu nhập cho cán bộ, công chức, qua đó đã góp phần triển khai thực hiện nhiệm vụ hiệu quả hơn, đảm bảo đúng quy định và đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

- Tình hình thực hiện triển khai thực hiện Nghị định số 60/2022/NĐ-CP ngày 21/6/2022 của Chính phủ: Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2022/NĐ-CP. Mục tiêu chuyển từ cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào kết quả chất lượng sản phẩm hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ công. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, trên địa bàn còn 6/9 huyện kinh tế còn khó khăn nên tỉnh chưa đạt tiến độ lộ trình tính giá nhiều dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 60/2022/NĐ-CP (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá): Giá dịch vụ khám chữa bệnh, giá dịch vụ giáo dục và đào tạo, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp, giá dịch vụ văn hóa, thể thao...

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đang tổ chức triển khai ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương đối với lĩnh vực: giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 và quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại khoản 3 Điều 37 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Tình hình tinh giản biên chế, đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ; Đề án số 09-ĐA/TU ngày 29/01/2018, Kết luận số 08-KL/TU ngày 21/12/2020, Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 09/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 38/KH-UBND, Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 30/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tiến hành sắp xếp các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp theo đúng quy định của Đảng, pháp luật của nhà nước.

+ Về thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 9/3/2015 của Chính phủ Quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 3/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế: 10 tháng đầu năm 2024 tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện tinh giản 54 đối tượng, với tổng kinh phí là 10,5 tỷ đồng.

- Tình hình việc triển khai thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại tiết b, điểm 2 Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm chi NSNN: Tổng kinh phí tiết kiệm là 67,795 tỷ đồng, trong đó:

+ Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước: 64,136 tỷ đồng (Khối tỉnh: 38,863 tỷ đồng; Khối huyện: 25,273 tỷ đồng)

+ Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 0,4 tỷ đồng (Khối tỉnh: 0,4 tỷ đồng)

+ Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn phí được khấu trừ để lại và nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại: 3,259 tỷ đồng (Khối tỉnh: 1,187 tỷ đồng; Khối huyện: 2,072 tỷ đồng).

Căn cứ các văn bản của Trung ương về quản lý và sử dụng kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo quy định.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi các năm 2021-2024**

### **2.1. Năm 2021**

Quyết toán chi cân đối ngân sách nhà nước năm 2021 là: 25.104 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 6.022 tỷ đồng
- Chi thường xuyên: 8.488 tỷ đồng

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng
- Chi trả lãi vay: 15 tỷ đồng
- Chi chuyển nguồn và thực hiện cải cách tiền lương: 10.577 tỷ đồng

## **2.2. Năm 2022**

Quyết toán chi cân đối ngân sách nhà nước năm 2022 là: 28.334 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 7.824 tỷ đồng
- Chi thường xuyên: 8.701 tỷ đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng
- Chi trả lãi vay: 10 tỷ đồng
- Chi chuyển nguồn và thực hiện cải cách tiền lương: 11.799 tỷ đồng.

## **2.3. Năm 2023**

Quyết toán chi cân đối ngân sách nhà nước năm 2023 là: 25.104 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 6.022 tỷ đồng
- Chi thường xuyên: 8.488 tỷ đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng
- Chi trả lãi vay: 15 tỷ đồng
- Chi chuyển nguồn và thực hiện cải cách tiền lương: 10.577 tỷ đồng

## **2.4. Năm 2024**

Thực hiện lũy kế hết tháng 10/2024 đạt 11.376 tỷ đồng, bằng 68,7% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 55,8% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 101,8% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Ước thực hiện đến hết năm 2024 đạt 19.257 tỷ đồng bằng 116,4% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 94,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Đánh giá chung: Trong giai đoạn 2021 - 2024, chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, xử lý các vấn đề cấp bách về thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu... và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư để tập trung

nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên.

### **3. Tình hình triển khai thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình phục hồi phát triển kinh tế**

#### **3.1. Về 03 Chương trình mục tiêu quốc gia**

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn và phương án phân bổ Ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, ngay từ đầu năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn được trung ương giao đến từng đơn vị, chủ đầu tư. Tuy nhiên, việc triển khai còn nhiều vướng mắc.

#### **3.2. Chương trình phục hồi phát triển kinh tế xã hội**

Đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục lập, thẩm định và trình HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và đã thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công. Đồng thời các cơ quan chuyên môn đã tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành hệ thống các văn bản để đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn chương trình phục hồi phát triển kinh tế.

#### **4. Kết quả thực hiện nguồn cải cách tiền lương**

Căn cứ các quy định hiện hành, năm 2024 tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

#### **5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương.**

Thực hiện trích lập Quỹ dự trữ tài chính địa phương đảm bảo theo quy định, lũy kế đến hết tháng 10/2024 Quỹ có số dư là 118 tỷ đồng.

#### **6. Dự phòng ngân sách**

Dự phòng ngân sách năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao là 308 tỷ đồng, Hội đồng nhân dân tỉnh giao 343 tỷ đồng, trong đó dự phòng ngân sách cấp tỉnh là 145 tỷ đồng; đã sử dụng đến hết tháng 10 năm 2024 là 130 tỷ đồng. Năm 2024 sử dụng 100% dự phòng ngân sách cấp tỉnh được giao.

#### **7. Quỹ tài chính ngoài ngân sách**

Trong những năm qua, các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã có những đóng góp quan trọng trong việc đảm bảo một số mục tiêu kinh tế - xã hội, góp phần tăng cường thu hút nguồn lực từ khu

vực kinh tế tư nhân, huy động thêm các nguồn tài chính hỗ trợ ngân sách nhà nước trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước được thành lập trên cơ sở pháp lý là các quy định tại Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có tính chất chuyên ngành, với phạm vi điều chỉnh đặc thù tùy theo từng quỹ. Mỗi quỹ đều có cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của mình, tuy nhiên hiện vẫn chưa có khung pháp lý quản lý thống nhất các quỹ.

Theo thống kê, hiện nay tỉnh Thái Nguyên có 17 quỹ tài chính ngoài NSNN bao gồm: (1) Quỹ Phát triển đất; (2) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (3) Quỹ Đầu tư Phát triển; (4) Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Thái Nguyên; (5) Quỹ Hỗ trợ nông dân; (6) Quỹ Bảo vệ Môi trường; (7) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; (8) Quỹ Phòng chống thiên tai; (9) Quỹ Vì người nghèo; (10) Quỹ Vì Biển đảo quê hương; (11) Quỹ Nạn nhân chất độc da cam; (12) Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo; (13) Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ; (14) Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi Việt Nam; (15) Quỹ Đền ơn đáp nghĩa; (16) Quỹ Bảo trợ trẻ em; (17) Quỹ Nhân đạo.

Đối với Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay Quỹ đang làm các thủ tục để giải thể Quỹ theo quy định.

Nguồn lực tài chính của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được hình thành từ hai nguồn chủ yếu gồm các quỹ được bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước và nguồn huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân trong quá trình hoạt động.

Mỗi quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đều do một cơ quan nhà nước quản lý, đồng thời một số quỹ có hội đồng quản lý quỹ và ban kiểm soát quỹ. Vì vậy, việc công khai minh bạch và kiểm tra hoạt động tài chính các quỹ được thực hiện thường xuyên cùng với công tác tài chính của các cơ quan, đơn vị được giao trực tiếp quản lý quỹ.

- Tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi

+ Số dư năm 2023 chuyển sang năm 2024: 1.374 tỷ đồng.

+ Số thu phát sinh trong năm: 397 tỷ đồng (trong đó hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 173.486 triệu đồng).

+ Tổng số sử dụng trong năm: 283 tỷ đồng.

+ Số dư chuyển sang năm 2025: 1.487 tỷ đồng.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025**

#### **I. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng dự toán**

##### **1. Căn cứ xây dựng dự toán**

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn.
- Quyết định 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.
- Chỉ thị số Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;
- Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;
- Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 – 2025.
- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022.
- Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025;
- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022;
- Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân

tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022 (viết tắt là Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

- Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

## **2. Nguyên tắc xây dựng dự toán**

- Về thu ngân sách: Dự toán thu năm 2025 được xây dựng theo đúng chế độ, chính sách hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các nguồn thu của NSNN, bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để thực hiện cam kết của Chính phủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với các nhà đầu tư nước ngoài, việc thực hiện quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Đồng thời đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2024 cũng như dự toán năm 2025. Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật; Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024 không kể thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết đảm bảo theo tốc độ tăng theo quy định.

- Về chi NSNN:

+ Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025 đảm bảo các quy định của pháp luật; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị. Đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế theo các quy định.

+ Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán NSNN.

+ Xây dựng dự toán sát khả năng thực hiện, chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2025, chủ động thực hiện rà soát, sắp xếp, điều chỉnh các nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn được giao, triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện.

## **II. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025**

### **1. Trung ương dự kiến giao thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025**

#### **1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dự kiến Trung ương giao là: 22.230 tỷ đồng, trong đó:**

- Thu nội địa: 19.530 tỷ đồng (Thu tiền sử dụng đất: 4.000 tỷ đồng; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 20 tỷ đồng; Thuế tối thiểu toàn cầu: 2.910 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.700 tỷ đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương: 1.247 tỷ đồng, gồm:

+ Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ: 385 tỷ đồng;

+ Bổ sung vốn thực hiện 03 chương trình MTQG: 405 tỷ đồng;

+ Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định: 457 tỷ đồng.

#### **1.2. Tổng chi ngân sách địa phương trung ương giao là: 17.758 tỷ đồng, trong đó:**

- Chi cân đối ngân sách địa phương là: 16.511 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 4.842 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: 11.267 tỷ đồng

- + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng
- + Dự phòng ngân sách: 331 tỷ đồng.
- + Chi trả lãi vay: 71 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu là: 1.247 tỷ đồng, gồm:
  - + Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ: 385 tỷ đồng;
  - + Bổ sung vốn thực hiện 03 chương trình MTQG: 405 tỷ đồng;
  - + Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định: 457 tỷ đồng.

## **2. Phương án đề xuất giao thu chi ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên**

### **2.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Thu ngân sách nhà nước năm 2025 dự kiến 23.100 tỷ đồng, loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu bằng 106% so với ước thực hiện năm 2024. Một số chỉ tiêu thu ngân sách năm 2025 cụ thể như sau:

- Thu nội địa: 20.365 tỷ đồng (trong đó: Thu tiền sử dụng đất: 4.835 tỷ đồng; thu từ xổ số kiến thiết: 20 tỷ đồng; thuế tối thiểu toàn cầu: 2.910 tỷ đồng).
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.700 tỷ đồng.
- Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35 tỷ đồng.

### **2. Dự toán chi ngân sách địa phương**

Căn cứ số liệu thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp và nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ chính sách tăng thêm năm 2025, để thực hiện cân đối thu chi, dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 được xây dựng đảm bảo tiết kiệm, đúng chế độ chính sách, đồng thời rà soát các chính sách, nhiệm vụ, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi, cắt giảm một số nhiệm vụ chi. Đối với các chính sách phát sinh tăng do ngân sách địa phương đảm bảo, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tạm tính 75% nhu cầu, trong năm căn cứ tình hình thực tế phát sinh sẽ bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh để thực hiện.

Chi ngân sách địa phương: 20.460 tỷ đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 19.545 tỷ đồng
- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 880 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35 tỷ đồng.

*(Chi tiết tại Phụ biểu 2.1 đến Phụ biểu 2.6 kèm theo)*

### 3. Cân đối thu chi ngân sách

Trên cơ sở dự kiến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025 là 23.100 tỷ đồng, thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp là 16.393 tỷ đồng.

Thu ngân sách địa phương điều tiết 4% các khoản thu điều tiết theo quy định về Trung ương là 334 tỷ đồng.

### 4. Đánh giá thực hiện thu giai đoạn 2021-2025

Trên cơ sở số thu năm 2025 dự kiến như trên, tốc độ tăng thu giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết) và đã tính yếu tố tăng thu từ thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh từ năm 2025 (2.910 tỷ đồng) đạt 6,8%, trong đó tốc độ tăng thu nội địa 7,7%, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2,3%.

### 5. Quỹ tài chính ngoài ngân sách

- Dự kiến thu năm trước chuyển sang: 1.487 tỷ đồng.
- Dự kiến thu trong năm: 297 tỷ đồng.
- Dự kiến chi trong năm: 829 tỷ đồng.

## III. Kế hoạch tài chính NSNN 03 năm 2025-2027

Căn cứ nhiệm vụ thu chi ngân sách nhà nước, thực hiện các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2025-2027, giai đoạn 2025 - 2027 có 01 năm thực hiện thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và 02 năm (2026 - 2027) thuộc kế hoạch 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. Theo đó, việc xây dựng dự toán năm 2025 thực hiện theo quy định tại Thông tư 49/2023/TT-BTC và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021 - 2025; đối với 02 năm 2026 - 2027 giả định tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách của thời kỳ ổn định 2022 - 2025, trên cơ sở đó ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027 cụ thể như sau:

### 1. Về thu ngân sách

- Năm 2025, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 23.100 tỷ đồng trong đó:
- + Thu nội địa: 20.365 tỷ đồng.
- + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.700 tỷ đồng.

- + Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35 tỷ đồng.
- Năm 2026, tổng thu ngân sách trên địa bàn là: 23.152 tỷ đồng trong đó:
  - + Thu nội địa: 20.312 tỷ đồng (loại trừ thu tiền sử dụng đất và thu từ xổ số kiến thiết, tăng thu nội địa năm 2026 tăng 5% so với năm 2025).
  - + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.810 tỷ đồng (tăng 4% so với dự toán thu xuất nhập khẩu năm 2025).
- + Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 30 tỷ đồng.
- Năm 2027, tổng thu ngân sách trên địa bàn là: 24.085 tỷ đồng, trong đó:
  - + Thu nội địa: 21.130 tỷ đồng (loại trừ thu tiền sử dụng đất và thu từ xổ số kiến thiết, tăng thu nội địa năm 2027 tăng 5% so với năm 2026).
  - + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.925 tỷ đồng (tăng 4% so với dự toán thu xuất nhập khẩu năm 2026).
- + Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 30 tỷ đồng.

## **2. Về chi ngân sách**

- Năm 2025, tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 19.545 tỷ đồng.
- Năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 19.586 tỷ đồng.
- Năm 2027, tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 19.908 tỷ đồng.

## **IV. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách năm 2025**

### **1. Về giao dự toán ngân sách**

Sau khi được Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và giao dự toán ngân sách năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định giao dự toán ngân sách cho các cấp, các ngành đảm bảo thời gian theo quy định. Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện và chỉ đạo Hội đồng nhân dân cấp xã hợp, quyết định ngân sách, đảm bảo trước ngày 31/12/2024 các đơn vị dự toán thụ hưởng ngân sách trên địa bàn tỉnh đều được giao dự toán.

- Dự toán chi ngân sách nhà nước quán triệt tinh thần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo an sinh xã hội, tăng chi đầu tư phát triển. Khi xây dựng dự toán ngân sách, thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh. Dự toán chi một số lĩnh vực không thấp hơn dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao như: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất và dự phòng ngân sách.

## **2. Giải pháp điều hành ngân sách**

### **2.1. Các giải pháp về thu ngân sách**

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành. Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các cơ chế chính sách tài chính, thuế mới ngay từ khi được ban hành.

- Tổ chức triển khai thực hiện liên thông văn bản điện tử từ tỉnh đến cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025; ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết chặt chẽ với công cuộc cải cách hành chính và các nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh....

- Cơ quan Thuế, Hải quan tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước, đảm bảo tỷ lệ nợ thuế theo quy định của Bộ Tài chính. Đẩy mạnh công tác quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp có rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ ngân sách nhà nước. Tập trung rà soát thu và triển khai thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản thu liên quan đến tài nguyên khoáng sản. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc, thu nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

- Ngành Hải quan tiếp cận các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu nhập khẩu, hướng dẫn đăng ký kê khai nộp thuế xuất, nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Thái Nguyên; tích cực tuyên truyền, cải cách hành chính, khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nộp thuế xuất nhập khẩu tại tỉnh.

- Các sở, ban, ngành, các địa phương quan tâm chỉ đạo công tác quản lý tài sản công, đặc biệt là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất; chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác tài sản công, xử lý tài sản công; đấu giá tài sản công và quyền sử dụng đất để đảm bảo thu ngân sách đầy đủ, kịp thời

theo đúng chế độ quy định, tránh thất thoát, lãng phí tài sản công. Đẩy mạnh sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước theo quy định; thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ các ngành, các lực lượng chức năng (Công an, Quản lý Thị trường, Kiểm lâm, Tài chính, Thuế, Hải quan...) đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại, trốn, lậu thuế; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên thường xuyên thông báo số dư các tài khoản tiền gửi chờ xử lý các khoản thu của các đơn vị để chủ động xác định số thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

## **2.2. Các giải pháp về chi ngân sách**

Các địa phương, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; các cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định, cụ thể như sau:

- Các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện phân bổ dự toán ngay từ đầu năm theo quy định, tích cực hoàn chỉnh các hồ sơ để giải ngân các nhiệm vụ chi trong dự toán được giao, đảm bảo tiến độ giải ngân theo kế hoạch, trong đó chú trọng khâu chuẩn bị hồ sơ, thủ tục ngay từ đầu năm để chủ động thực hiện dự án, giải ngân nguồn vốn tập trung, vốn chương trình mục tiêu, nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và nguồn bổ sung có mục tiêu của Chính phủ, khắc phục tình trạng giải ngân dồn vào cuối năm hoặc phải chuyển nguồn sang năm sau.

- Điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao, hạn chế đến mức tối đa các khoản phát sinh ngoài dự toán phê duyệt; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên. Các huyện, thành phố, thị xã chủ động sử dụng dự phòng và các nguồn lực của địa phương để xử lý các nhiệm vụ chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định.

- Các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan tài chính thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, cấp dưới; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị, các địa phương; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết và các nội dung chi

không thực sự cần thiết. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Năm 2025, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để cải cách tiền lương theo quy định. Trong đó: Các địa phương tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các khoản được loại trừ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022), bao gồm 70% tăng thu thực hiện năm 2024 so dự toán năm 2024, 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2023 được Hội đồng nhân dân giao; 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập theo phương án đề xuất của địa phương quy định tại Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư; số thu được để lại theo chế độ năm 2025.

- Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên chỉ đạo Kho bạc Nhà nước cấp huyện phối hợp, hướng dẫn tạo điều kiện để các đơn vị dự toán, chủ đầu tư các dự án, chương trình mục tiêu trong quá trình thanh toán, quyết toán kinh phí được giao.

- Các đơn vị dự toán tiếp tục được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm giao khoán biên chế và kinh phí theo quy định; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, chấp hành đầy đủ chính sách, chế độ nhà nước quy định, chịu trách nhiệm toàn diện về sử dụng ngân sách.

- Thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

### **3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Các ngành, các cấp, các đơn vị phải thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản, quy định hiện hành. Đồng thời xử lý kịp thời những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

#### **4. Thực hiện công khai tài chính**

Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân phải được thực hiện công khai tài chính theo các văn bản hướng dẫn, cụ thể:

- Các công trình đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện công khai theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước, và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

- Cơ quan Tài chính các cấp thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước theo đúng quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách nhà nước;

- Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện việc công bố công khai theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ./.

## Phụ biểu 1.1

## ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số **164** /TTr-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		TH 10 tháng năm 2023	TH 10 tháng năm 2024	ƯTH năm 2024	So sánh TH 10 tháng năm 2024 (%)			Ước thực hiện 2024 so với (%)	
		BTC	HĐND tỉnh				Cùng kỳ TH 2023	DT 2024(BTC)	DT 2023(HĐND)	DT 2024 (BTC)	DT 2024 (HĐND)
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/3	10=6/4	11=7/3	12=7/4
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>16.120.000</b>	<b>19.515.000</b>	<b>13.353.000</b>	<b>13.885.903</b>	<b>19.680.000</b>	<b>104,0</b>	<b>86,14</b>	<b>71,16</b>	<b>122,1</b>	<b>100,8</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>13.620.000</b>	<b>17.000.000</b>	<b>11.096.000</b>	<b>11.669.229</b>	<b>17.010.000</b>	<b>105,2</b>	<b>85,68</b>	<b>68,64</b>	<b>124,9</b>	<b>100,1</b>
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	890.000	935.000	700.000	770.419	850.000	110,1	86,56	82,40	95,5	90,9
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	54.000	54.000	40.000	30.000	54.000	75,0	55,56	55,56	100,0	100,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.000.000	4.450.000	3.500.000	3.601.812	4.250.000	102,9	90,05	80,94	106,3	95,5
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.730.000	1.890.000	1.450.000	1.479.585	1.800.000	102,0	85,53	78,28	104,0	95,2
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.270.000	1.300.000	1.150.000	1.248.768	1.350.000	108,6	98,33	96,06	106,3	103,8
6	Tiền sử dụng đất	3.100.000	5.100.000	2.000.000	2.024.145	5.100.000	101,2	65,30	39,69	164,5	100,0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000	23.000	27.381	28.000	119,0	105,31	105,31	107,7	107,7
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	955.000	1.300.000	500.000	776.006	1.300.000	155,2	81,26	59,69	136,1	100,0
9	Lệ phí trước bạ	370.000	430.000	347.700	414.291	430.000	119,2	111,97	96,35	116,2	100,0
10	Phí, lệ phí	230.000	230.000	170.000	175.079	230.000	103,0	76,12	76,12	100,0	100,0
11	Thuế bảo vệ môi trường	310.000	350.000	290.000	327.369	390.000	112,9	105,60	93,53	125,8	111,4
12	Thu khác ngân sách	380.000	630.000	380.000	502.248	630.000	132,2	132,17	79,72	165,8	100,0
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	280.000	280.000	520.000	252.235	555.000	48,5	90,08	90,08	198,2	198,2

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		TH 10 tháng năm 2023	TH 10 tháng năm 2024	U' TH năm 2024	So sánh TH 10 tháng năm 2024 (%)			Ước thực hiện 2024 so với (%)	
		BTC	HĐND tỉnh				Cùng kỳ TH 2023	DT 2024(BTC)	DT 2023(HĐND)	DT 2024 (BTC)	DT 2024 (HĐND)
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/3	10=6/4	11=7/3	12=7/4
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	12.500	22.621	25.000	181,0	150,81	150,81	166,7	166,7
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	2.000	2.000	5.000	5.463	3.000		273,15	273,15	150,0	150,0
16	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100%	3.000	3.000			3.000		0,00	0,00	100,0	100,0
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	5.000	5.000	7.800	11.807	12.000	151,4	236,14	236,14	240,0	240,0
II	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>2.500.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>2.200.000</b>	<b>2.101.674</b>	<b>2.550.000</b>	<b>95,5</b>	<b>84,07</b>	<b>84,07</b>	<b>102,0</b>	<b>102,0</b>
III	<b>THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>		<b>15.000</b>	<b>57.000</b>	<b>115.000</b>	<b>120.000</b>			766,67		800,0

## Phụ biểu 1.2

## ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		TH 10 tháng năm 2023	TH 10 tháng năm 2024	ƯTH năm 2024	So sánh TH 10 tháng năm 2024 (%)			Ước thực hiện 2023 so với (%)	
		BTC	HĐND tỉnh				Cùng kỳ TH 2023	DT 2024(BTC)	DT 2024(HĐND)	DT 2024 (BTC)	DT 2024 (HĐND)
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/3	10=6/4	11=7/3	12=7/4
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>16.546.110</b>	<b>20.400.000</b>	<b>11.884.016</b>	<b>11.375.338</b>	<b>19.257.882</b>	<b>95,7</b>	<b>68,7</b>	<b>55,8</b>	<b>116,4</b>	<b>94,4</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.542.070</b>	<b>18.332.115</b>	<b>10.452.536</b>	<b>10.412.500</b>	<b>17.208.882</b>	<b>99,6</b>	<b>76,9</b>	<b>56,8</b>	<b>127,1</b>	<b>93,9</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.954.601</b>	<b>6.937.535</b>	<b>3.917.000</b>	<b>2.926.647</b>	<b>6.012.000</b>	<b>74,7</b>	<b>74,0</b>	<b>42,2</b>	<b>152,0</b>	<b>86,7</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.223.561</b>	<b>9.704.009</b>	<b>6.500.000</b>	<b>7.427.637</b>	<b>9.849.000</b>	<b>114,3</b>	<b>80,5</b>	<b>76,5</b>	<b>106,8</b>	<b>101,5</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	3.979.341	4.240.532	3.062.106	3.434.760	4.583.221	112,2	86,3	81,0	115,2	108,1
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		783.377	432.515	590.234	783.377	136,5		75,3		100,0
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.289	33.271	30.220	34.753	33.271	115,0	114,7	104,5	109,8	100,0
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, TDTT		278.024	102.308	177.170	278.024	173,2		63,7		100,0
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		70.527	45.513	51.725	70.527	113,6		73,3		100,0
6	Chi đảm bảo xã hội		475.566	396.979	426.673	475.566	107,5		89,7		100,0
7	Sự nghiệp kinh tế		1.221.739	462.269	406.596	1.221.739	88,0		33,3		100,0
8	Chi quản lý hành chính		1.983.521	1.525.813	1.808.277	1.983.521	118,5		91,2		100,0
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		224.414	90.376	97.466	224.414	107,8		43,4		100,0

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		TH 10 tháng năm 2023	TH 10 tháng năm 2024	U' TH năm 2024	So sánh TH 10 tháng năm 2024 (%)			Ước thực hiện 2023 so với (%)	
		BTC	HĐND tính				Cùng kỳ TH 2023	DT 2024(BTC)	DT 2024(HĐND)	DT 2024 (BTC)	DT 2024 (HĐND)
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương		303.048	316.230	365.357	303.048	115,5		120,6		100,0
11	Chi khác của ngân sách		89.990	35.671	34.626	89.990	97,1		38,5		100,0
III	Dự phòng ngân sách	307.608	342.689						0,0		0,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		1.000		0,0	0,0	100,0	100,0
V	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	55.300	58.737	34.536	58.216	58.737	168,6		99,1		100,0
VI	Chuyển nguồn thực hiện CCTL		1.288.145			1.288.145			0,0		100,0
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.004.040	2.052.885	1.431.480	962.838	1.929.000	67,3	32,1	46,9	64,2	94,0
C	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP		15 000			120 000			0,0		800,0

Phụ biểu 2.1

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Tờ trình số **164** /TTr-UBND ngày **25** tháng **11** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2024	Thu tương Chính phủ giao năm 2025	Dự toán năm 2025	Trong đó		So sánh DT năm 2025/UTH 2024	
					Khôi tỉnh	Khôi huyện	%	(+/-)
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3	9=5-3
	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>19.680.000</b>	<b>22.230.000</b>	<b>23.100.000</b>	<b>14.017.900</b>	<b>9.082.100</b>	<b>117,38</b>	<b>3.420.000</b>
	Thu NSNN trên địa bàn trừ tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	14.435.000	18.210.000	18.245.000	13.997.900	4.247.100	126,39	3.810.000
	Thu NSNN trên địa bàn trừ tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu	14.435.000	15.300.000	15.335.000	13.992.900	4.221.100	106,23	900.000
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>17.010.000</b>	<b>19.530.000</b>	<b>20.365.000</b>	<b>11.282.900</b>	<b>9.082.100</b>	<b>119,72</b>	<b>3.355.000</b>
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	850.000	850.000	850.000	844.800	5.200	100,00	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	54.000	55.000	55.000	39.500	15.500	101,85	1.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.250.000	7.043.000	7.043.000	7.042.000	1.000	165,72	2.793.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.800.000	1.890.000	1.890.000	695.400	1.194.600	105,00	90.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.350.000	1.480.000	1.480.000	1.145.200	334.800	109,63	130.000
6	Tiền sử dụng đất	5.100.000	4.000.000	4.835.000	-	4.835.000	94,80	(265.000)
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.000	26.000	26.000	-	26.000	92,86	(2.000)
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.300.000	1.800.000	1.800.000	-	1.800.000	138,46	500.000
9	Lệ phí trước bạ	430.000	440.000	440.000	-	440.000	102,33	10.000
10	Phí, lệ phí	230.000	210.000	210.000	126.800	83.200	91,30	(20.000)

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2024	Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025	Dự toán năm 2025	Trong đó		So sánh DT năm 2025/UTH 2024	
					Khôi tỉnh	Khôi huyện	%	(+/-)
11	Thuế bảo vệ môi trường	390.000	700.000	700.000	700.000	-	179,49	310.000
12	Thu khác ngân sách	630.000	825.000	825.000	515.500	309.500	130,95	195.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	555.000	180.000	180.000	148.700	31.300	32,43	(375.000)
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000	20.000	20.000	20.000	-	80,00	(5.000)
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	3.000	5.000	5.000	5.000	-	166,67	2.000
16	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100%	3.000	-	-	-	-		
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	12.000	6.000	6.000	-	6.000	50,00	(6.000)
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>2.550.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>-</b>	<b>105,88</b>	<b>150.000</b>
<b>III</b>	<b>THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>120.000</b>		<b>35.000</b>	<b>35.000</b>		<b>29,17</b>	

(Kèm theo Tờ trình số 64 /TT-HĐNN ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

[illegible]



Phụ biểu 2.3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN

Kèm theo Tờ trình số 164 /TT-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

DVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung chi	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024	Dự kiến BTC giao	Dự toán năm 2025	Trong đó		So sánh DT 2025/ 2024(% )
					Tỉnh	Huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8=5/4
	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>20 400 000</b>	<b>17.758.270</b>	<b>20.460.000</b>	<b>8.422.350</b>	<b>12.037.650</b>	<b>100,29</b>
A	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>18 332 115</b>	<b>16.511.296</b>	<b>19.544.851</b>	<b>7.507.201</b>	<b>12.037.650</b>	<b>106,62</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.937.535</b>	<b>4.841.700</b>	<b>5.882.998</b>	<b>2.945.200</b>	<b>2.937.798</b>	<b>84,80</b>
1	Chi xây dựng cơ bản	839 601	821.700	821.700	821.700		97,87
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4 722 147	4.000.000	4.321.622	1.552.000	2.769.622	91,52
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15 000	20.000	20.000	20.000		133,33
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	1 083 421		300.000	200.000	100.000	27,69
5	Chi đầu tư khác	277 366		419.676	351.500	68.176	151,31
	Chi trả nợ gốc	74 366		74.676	6.500	68.176	
	Kinh phí mua xi măng	85 000		110.000	110.000		
	Ủy thác qua ngân hàng chính sách	18 000		60.000	60.000		
	Hỗ trợ huyện Đồng Hỷ theo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy			30.000	30.000		
	Hỗ trợ huyện Phú Bình xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình			20.000	20.000		
	Trả tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung	100 000		125.000	125.000		125,00
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.704.009</b>	<b>11.266.740</b>	<b>12.686.849</b>	<b>3.967.246</b>	<b>8.719.603</b>	<b>130,74</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	4 240 532	4.878.449	5.612.519	838.019	4.774.500	132,35
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	783 377		1.234.439	1.159.563	74.876	157,58
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33 271	30.801	45.000	45.000		135,25
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	278 024		341.896	320.536	21.360	122,97
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	70 527		74.860	63.560	11.300	106,14

S T T	Nội dung chi	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2024	Dự kiến BTC giao	Dự toán năm 2025	Trong đó		So sánh DT 2025/ 2024(% )
					Tỉnh	Huyện	
6	Chi đảm bảo xã hội	475 566		642.071	102.197	539.874	135,01
7	Sự nghiệp kinh tế	1 221 739		1.511.480	515.032	996.448	123,72
8	Chi quản lý hành chính	1 983 521		2.531.881	716.319	1.815.562	127,65
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	224 414		192.191	19.502	172.689	85,64
#	Chi quốc phòng an ninh địa phương	303 048		404.902	127.000	277.902	133,61
#	Chi khác của ngân sách	89 990		95.610	60.518	35.092	106,25
III	Dự phòng ngân sách	342 689	330.956	374.591	170.417	204.174	109,31
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1.000	1.000	1.000		100,00
V	Chi lãi, phí do chính quyền địa phương vay	58 737	70.900	74.864	1.162	73.702	127,46
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1 288 145		524.549	422.176	102.373	40,72
B	Chi bổ sung có mục tiêu, chi CTMTQG, DA, nhiệm vụ khác	2 052 885	1.246.974	880.149	880.149		42,87
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	15 000		35.000	35.000	-	233,33

Phụ biểu 2.4

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>	3.985.653	18.408	3.967.245	716.319	838.019	1.159.562	45.000	384.096	102.197	534.534	127.000	60.518
<b>I</b>	<b>KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	2.411.338	16.187	2.395.151	446.579	710.333	438.578	44.808	291.651	102.197	361.005	-	-
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân	40.232	155	40.077	40.077								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	77.199	333	76.866	57.982				15.735		3.149		
3	Sở Ngoại vụ	14.180	74	14.106	14.106								
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	193.097	1.542	191.555	76.203						115.352		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.967	207	18.760	12.863						5.897		
6	Sở Tư pháp	22.907	220	22.687	9.636	162					12.889		
7	Sở Công Thương	31.499	273	31.226	15.029						16.197		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	54.250	122	54.128	8.757			44.808			563		
9	Sở Tài chính	19.017	207	18.810	18.810								
10	Sở Xây dựng	12.856	148	12.708	12.111	60					537		
11	Sở Giao thông vận tải	72.976	245	72.731	15.298						57.433		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	702.315	5.168	697.147	14.285	682.862							
13	Sở Y tế	451.217	4.616	446.601	12.708		432.978				915		



ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Hội Chữ thập đỏ	4.500	29	4.471									4.471
13	Hội Người cao tuổi	756		756									756
14	Hội Người mù	580		580									580
15	Hội Đông y	1.825	29	1.796									1.796
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	513		513									513
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	401		401									401
18	Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em	740		740									740
19	Hội Khuyến học	554		554									554
20	Hội Hữu nghị Việt Lào	804		804									804
21	Hội Làm vườn	400		400									400
22	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300		300									300
23	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70		70									70
24	Hiệp hội doanh nghiệp	920		920									920
25	Trích kết quả thanh tra và các nhiệm vụ khác	20.000		20.000	20.000								
III	<b>KHỐI TỈNH ỦY</b>	<b>238.483</b>	<b>773</b>	<b>237.710</b>	<b>208.825</b>				<b>28.885</b>				
IV	<b>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>	<b>536.504</b>	<b>913</b>	<b>535.591</b>	<b>-</b>	<b>127.686</b>	<b>20.984</b>	<b>-</b>	<b>63.560</b>	<b>-</b>	<b>172.829</b>	<b>127.000</b>	<b>23.532</b>
1	Đài Phát thanh - Truyền hình	63.809	249	63.560					63.560				
2	Trường Chính trị tỉnh	15.662	81	15.581		15.581							
3	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	94.688	583	94.105		94.105							

ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Trường Cao đẳng Y tế	20.984		20.984			20.984						
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	15.000		15.000							15.000		
6	Công an tỉnh	41.000		41.000		1.000						40.000	
7	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.542		2.542							2.542		
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	104.000		104.000		17.000						87.000	
10	Một số nhiệm vụ chi khác	23.532		23.532	-	-	-	-	-	-	-	-	23.532
	- Đối ứng dự án	20.000		20.000									20.000
	- Cục thống kê	1.115		1.115									1.115
	- Liên đoàn lao động tỉnh	97		97									97
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500		500									500
	- Tòa án nhân dân tỉnh	400		400									400
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh	1.420		1.420									1.420
11	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	77.868		77.868	-	-	-	-	-	-	77.868	-	-
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638		72.638							72.638		
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230		5.230							5.230		

ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh	10.000		10.000							10.000		
13	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	67.419		67.419							67.419		
V	<b>BẢO HIỂM Y TẾ</b>	<b>700.000</b>		<b>700.000</b>			<b>700.000</b>						

Ghi chú:

- (1) Sở Tài nguyên và Môi trường đã bao gồm kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, trích lập bản đồ, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 80 tỷ đồng
- (2) Khối Tỉnh ủy: Đã bao gồm kinh phí đại hội đảng; Kinh phí hỗ trợ huyện đảo Trường Sa
- (3) Cục Thi hành án dân sự tỉnh: Đã bao gồm kinh phí thuê giữ, bảo quản tang vật, vật chứng vụ án Công ty Yên Phước
- (4) Cục Thống kê: Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 101/QĐ-TCTK ngày 02/02/2024 của Tổng cục Thống kê

Mẫu biểu 2.5  
**SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHỖ NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2025**  
(Kèm theo Tờ trình số **164** /TT-TT-BND ngày **18** tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL và thu sự nghiệp thực CCTL	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Ghi thu - ghi chi tiền thuê đất	Chi trả gốc, lãi, phí vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện chính sách CCTL theo quy định
								Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu							
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số:	8.982.100	5.972.756	516.406	23.700	25.000	5.499.788	3.750.338	1.749.450	12.037.650	2.769.622	100.000	141.878	4.774.500	204.174	151.371
1	Thành phố Thái Nguyên	3.805.000	2.445.420	317.019	7.000	10.220	104.547	0	104.547	2.884.206	878.122		141.878	897.014	52.919	41.225
2	Thành phố Sông Công	1.665.000	712.970	36.668		5.000	277.499	159.379	118.120	1.032.137	425.000	50.000		240.971	17.092	12.039
3	Thành phố Phổ Yên	2.069.000	1.464.124	153.203	2.700	4.000	402.637	367.206	35.431	2.026.664	840.000			552.363	45.027	20.284
4	Huyện Phú Bình	446.000	456.526	3.247		2.000	820.565	562.547	258.018	1.282.338	280.000	50.000		537.065	18.676	13.438
5	Huyện Phú Lương	111.660	95.928	1.200	1.000	300	689.614	451.229	238.385	788.042	19.800			441.840	10.821	10.502
6	Huyện Đại Từ	602.000	547.900	2.200	6.000	2.500	1.008.297	734.998	273.299	1.566.897	297.000			665.653	23.831	20.304
7	Huyện Định Hoá	65.500	55.280	2.204		400	833.850	581.908	251.942	891.734	7.200			501.558	12.429	11.691
8	Huyện Đồng Hỷ	170.220	153.220	500	4.000	550	610.731	396.305	214.426	769.001	18.000			434.440	12.691	11.963
9	Huyện Võ Nhai	47.720	41.388	165	3.000	30	752.048	496.766	255.282	796.631	4.500			503.596	10.688	9.925

**Ghi chú:**

1. Phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa: Thực hiện điều tiết cho các địa phương theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương và thu sự nghiệp thực cải cách tiền lương là số tạm tính, sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định cải cách tiền lương.

3. Tổng chi ngân sách huyện, thành phố: Được xác định trên cơ sở tiền lương cơ sở 2,340 trđ/tháng và chế độ tiền thưởng theo quy định.



Phụ biểu 2.6

NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TT-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	1.246.974	742.375	504.599
I	Hỗ trợ vốn đầu tư	385.424	385.424	-
1	Vốn ngoài nước	71.245	71.245	
2	Vốn trong nước	314.179	314.179	
II	Bổ sung cố mục tiêu vốn sự nghiệp	456.808	-	456.808
1	Vốn ngoài nước	-		
2	Vốn trong nước	456.808	-	456.808
	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	500	-	500
	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	200		200
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	184.419		184.419
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa	13.814		13.814
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	182.406		182.406
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.812		12.812
	Phí sử dụng đường bộ	62.657		62.657
III	Chương trình mục tiêu quốc gia	404.742	356.951	47.791
1	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	169.778	169.778	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.918	2.918	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	232.046	184.255	47.791

**Phụ biểu 2.7**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số **164** TT-UBND ngày **15** tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự kiến Trung ương giao 2025	Dự toán năm 2025
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>19.515.000</b>	<b>22.230.000</b>	<b>23.100.000</b>
1	Thu nội địa	17 000 000	19.530.000	20.365.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2 500 000	2.700.000	2.700.000
3	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	15 000		35.000
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>20 400 000</b>	<b>17.794.770</b>	<b>20.460.000</b>
1	Thu NSDP theo phân cấp	16 172 160	15.557.840	16.392.840
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8 328 000	7.550.000	8.385.000
-	Các khoản thu phân chia	7 844 160	8.007.840	8.007.840
2	Bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương	3.004.040	1.246.974	1.246.974
	+ <i>Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên, tăng biên chế sự nghiệp giáo dục, chế độ chính sách</i>	951 155	366.825	366.825
	+ <i>Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác</i>	2 052 885	880.149	880.149
3	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang và thu từ nguồn được huy động từ nguồn để lại đơn vị sự nghiệp	1 208 800	989.956	2.785.186
4	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	15 000		35.000
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>20.400.000</b>	<b>17.758.270</b>	<b>20.460.000</b>
1	Tổng chi cân đối NSDP	18.332.115	16.511.296	19.544.851
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	6 937 535	4.841.700	5.882.998
-	<i>Chi thường xuyên</i>	9 704 009	11.266.740	12.686.849
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	1 288 145	-	524.549
-	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	58 737	70.900	74.864
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	1 000	1.000	1.000
-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	342 689	330.956	374.591
2	Chi bổ sung có mục tiêu	2.052.885	1.246.974	880.149
	+ <i>Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên, tăng biên chế sự nghiệp giáo dục, chế độ chính sách</i>		366.825	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự kiến Trung ương giao 2025	Dự toán năm 2025
	+ <i>Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác</i>	2 052 885	880.149	880.149
3	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	15 000		35.000
IV	Bội thu ngân sách địa phương		36.500	-
V	Bội chi ngân sách địa phương			
V	Tổng mức vay của ngân sách địa phương			

## KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.917.852
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ	
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.024.962
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	21%
1	Vay trong nước (Vay ngân hàng phát triển)	101.262
-	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) tỉnh Thái Nguyên	29.851
-	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) mở rộng tỉnh Thái Nguyên	71.411
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	923.700
	Dự án chương trình đô thị miền núi thành phố Thái Nguyên	130.485
	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	739.486
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	18.015
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	13.132
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Thái Nguyên	22.582
II	Tổng mức vay trong năm	
III	Trả nợ gốc vay trong năm	92.341
1	Theo nguồn vốn vay	92.341
-	Vay trong nước	17.665
-	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) tỉnh Thái Nguyên	7.463
-	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) mở rộng tỉnh Thái Nguyên	10.202
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	74.676
	Dự án chương trình đô thị miền núi thành phố Thái Nguyên	18.471
	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	49.705
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	2.966
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.274
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Thái Nguyên	2.260
2	Theo nguồn trả nợ	92.341
-	Bội thu ngân sách địa phương	74.676
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
IV	Tổng dư nợ cuối năm	932.621
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	19%



Phụ biểu 2.9

BIỂU TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023	Ước thực hiện năm 2024				Kế hoạch năm 2025			
			Nguồn vốn PS trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Nguồn vốn PS trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Hỗ trợ từ NSDP (*)		
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8
1	Quỹ Phát triển đất	664.572	90.251		59.486	30.765	98.958		504.493	(405.535)
2	Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV	34.655	705		332	373				0
3	Quỹ Đầu tư phát triển	222.865	107.130	100.000	56.754	50.376	56.912		199.571	(142.659)
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	41.955	5.250	5.250	5.250	0				0
5	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã		30.000	30.000	30.000	0				0
6	Quỹ Bảo vệ môi trường	338.261	57.898	7.858	26.890	31.008	54.000		38.500	15.500
7	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	27.227	13.644		32.393	(18.749)	14.320		22.798	(8.478)
8	Quỹ phòng chống thiên tai	27.609	32.393		10.000	22.393	16.000		10.000	6.000
9	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	5.698	27.000	27.000	32.698	(5.698)	47.061	47.061	47.061	0
10	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	620	550		478	72	550		500	50
11	Quỹ "Vì người nghèo"	6.550	25.919		21.892	4.027	2.000		2.000	0
12	Quỹ Vì biển đảo quê hương					0				0
13	Quỹ Nhân đạo	1.268	3.378	3.378	2.780	598	1.865	1.865	1.865	0
14	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	10				0				0
15	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo tỉnh Thái Nguyên	412	557		600	(43)	60			60
16	Quỹ Bảo trợ trẻ em	371	1.250		1.400	(150)	1.450		1.400	50
17	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	2.027	650		2.400	(1.750)	700		700	0
	Tổng cộng	1.374.100	396.575	173.486	283.353	113.222	293.876	48.926	828.888	(535.012)



Phụ biểu 3.1

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2025-2027

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo (2024)			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán Thu thưởng CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	Dự toán năm 2027
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	16.120.000	19.515.000	19.680.000	23.100.000	23.152.000	24.085.000
I	THU NỘI ĐỊA	13.620.000	17.000.000	17.010.000	20.365.000	20.312.000	21.130.000
	Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết	10.505.000	11.885.000	11.885.000	15.510.000	16.292.000	17.110.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	890.000	935.000	850.000	850.000	1.000.000	1.120.000
	- Thuế giá trị gia tăng	455.000	455.000	390.000	450.000	550.000	600.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	130.000	150.000	170.000	200.000
	- Thuế tài nguyên	255.000	300.000	330.000	250.000	280.000	320.000
	- Thu khác			-		-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	54.000	54.000	54.000	55.000	71.000	80.000
	- Thuế giá trị gia tăng	29.000	29.000	28.000	29.500	40.000	45.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	25.000	25.000	31.000	35.000

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo (2024)			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán Thuế thưởng CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	Dự toán năm 2027
	- Thuế tài nguyên			1.000	500		
	- Thu khác			-	-	-	-
3	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.450.000</b>	<b>4.250.000</b>	<b>7.043.000</b>	<b>7.490.000</b>	<b>7.830.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	80.000	80.000	100.000	110.000	140.000	180.000
	- Thuế tối thiểu toàn cầu			-	2.910.000	3.000.000	3.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.920.000	4.370.000	4.150.000	4.023.000	4.350.000	4.650.000
	- Thuế tài nguyên			-		-	-
	- Thu khác			-		-	-
4	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.730.000</b>	<b>1.890.000</b>	<b>1.800.000</b>	<b>1.890.000</b>	<b>2.259.000</b>	<b>2.520.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	961.000	1.120.000	1.162.000	1.232.000	1.500.000	1.700.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.000	10.000	8.000	8.000	9.000	10.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000	380.000	380.000	400.000	450.000	460.000
	- Thuế tài nguyên	380.000	380.000	250.000	250.000	300.000	350.000
	- Thu khác			-		-	-
5	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.270.000</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.480.000</b>	<b>1.850.000</b>	<b>2.000.000</b>
6	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>310.000</b>	<b>350.000</b>	<b>390.000</b>	<b>700.000</b>	<b>700.000</b>	<b>700.000</b>
	Thu từ hàng hoá nhập khẩu	112.000	128.000	155.000	266.000	266.000	266.000
	Thu từ hàng hoá sản xuất trong nước	198.000	222.000	235.000	434.000	434.000	434.000

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo (2024)			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán Thu thưởng CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	Dự toán năm 2027
7	Lệ phí trước bạ	370.000	430.000	430.000	440.000	550.000	550.000
8	Phí - lệ phí	230.000	230.000	230.000	210.000	225.000	250.000
	<i>Phí, lệ phí trung ương</i>	<i>33.000</i>	<i>33.000</i>	<i>33.000</i>	<i>38.000</i>	<i>45.000</i>	<i>50.000</i>
	<i>Phí, lệ phí địa phương</i>	<i>197.000</i>	<i>197.000</i>	<i>197.000</i>	<i>172.000</i>	<i>180.000</i>	<i>200.000</i>
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000	28.000	26.000	26.000	26.000
10	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	955.000	1.300.000	1.300.000	1.800.000	1.200.000	1.123.000
11	Thu tiền sử dụng đất	3.100.000	5.100.000	5.100.000	4.835.000	4.000.000	4.000.000
12	Thu từ hoạt động xổ số	15.000	15.000	25.000	20.000	20.000	20.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	280.000	280.000	555.000	180.000	180.000	200.000
	<i>Cơ quan trung ương cấp</i>	<i>250.000</i>	<i>250.000</i>	<i>255.000</i>	<i>135.000</i>	<i>135.000</i>	<i>150.000</i>
	<i>Cơ quan địa phương cấp</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>300.000</i>	<i>45.000</i>	<i>45.000</i>	<i>50.000</i>
14	Thu khác ngân sách	380.000	630.000	630.000	825.000	730.000	700.000
	<i>Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>162.000</i>	<i>162.000</i>	<i>220.000</i>	<i>330.000</i>	<i>330.000</i>	<i>380.000</i>
	<i>Thu khác ngân sách địa phương</i>	<i>218.000</i>	<i>468.000</i>	<i>410.000</i>	<i>495.000</i>	<i>400.000</i>	<i>320.000</i>
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	5.000	5.000	12.000	6.000	6.000	6.000
16	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	5.000	6.000	5.000	5.000	5.000
	<i>Trung ương hưởng</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>		-	

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo (2024)			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán Thu thưởng CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	Dự toán năm 2027
	Địa phương hưởng	2.000	2.000	3.000	5.000	5.000	5.000
II	THU HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	2.500.000	2.500.000	2.550.000	2.700.000	2.810.000	2.925.000
1	Thuế giá trị gia tăng	2.412.000	2.412.000	2.462.000	2.510.000	2.605.000	2.704.000
2	Thuế xuất khẩu	47.000	47.000	47.000	40.000	50.000	50.000
3	Thuế nhập khẩu	40.000	40.000	40.000	145.000	150.000	165.000
4	Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu				4.000	4.000	5.000
5	Thu khác	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
III	THU VIỆN TRỢ VÀ CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP		15.000	120.000	35.000	30.000	30.000
B	THU HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	16.120.000	19.515.000	19.680.000	23.100.000	23.152.000	24.085.000
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.628.000	8.343.000	8.582.500	8.420.000	7.082.500	7.045.000
	Các khoản thu phân chia	7.507.000	8.171.000	7.958.000	8.341.500	9.524.000	10.314.000
	NSDP hưởng	7.206.720	7.844.160	7.639.680	8.007.840	9.524.000	10.314.000
	NSTW hưởng	300.280	326.840	318.320	333.660		
	Các khoản thu NSTW hưởng 100%	2.985.000	3.001.000	3.139.500	6.338.500	6.545.500	6.726.000

Ghi chú: Dự toán vốn viện trợ năm 2025, 2026, 2027 thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao

## Phụ biểu 3.2

**DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026**(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
		Dự toán	Ước thực hiện			
		1	2	3	4	5
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>19.515.000</b>	<b>19.680.000</b>	<b>23.100.000</b>	<b>23.152.000</b>	<b>24.085.000</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu từ thuế</b>	<b>11.505.000</b>	<b>11.272.000</b>	<b>14.744.000</b>	<b>16.206.000</b>	<b>17.201.000</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	4.096.000	4.142.000	4.331.500	4.835.000	5.229.000
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000	8.000	8.000	9.000	10.000
3	Thuế xuất khẩu	47.000	47.000	40.000	50.000	50.000
4	Thuế nhập khẩu	40.000	40.000	145.000	150.000	165.000
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.955.000	4.685.000	4.598.000	5.001.000	5.345.000
6	Thuế tài nguyên	680.000	581.000	500.500	580.000	670.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	1.350.000	1.480.000	1.850.000	2.000.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	28.000	26.000	26.000	26.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	351.000	391.000	705.000	705.000	706.000
10	Thuế tối thiểu toàn cầu	-	-	2.910.000	3.000.000	3.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản phí, lệ phí</b>	<b>660.000</b>	<b>660.000</b>	<b>650.000</b>	<b>775.000</b>	<b>800.000</b>
1	Lệ phí trước bạ	430.000	430.000	440.000	550.000	550.000

STT	Nội dung	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
		Dự toán	Ước thực hiện			
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
2	Các loại phí, lệ phí	230.000	230.000	210.000	225.000	250.000
<b>III</b>	<b>Các khoản thu khác còn lại</b>	<b>7.350.000</b>	<b>7.748.000</b>	<b>7.706.000</b>	<b>6.171.000</b>	<b>6.084.000</b>
1	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	1.300.000	1.300.000	1.800.000	1.200.000	1.123.000
2	Thu tiền sử dụng đất	5.100.000	5.100.000	4.835.000	4.000.000	4.000.000
3	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	5.000	12.000	6.000	6.000	6.000
4	Thu khác của ngân sách	630.000	630.000	825.000	730.000	700.000
5	Thu từ xổ số kiến thiết	15.000	25.000	20.000	20.000	20.000
6	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	280.000	555.000	180.000	180.000	200.000
7	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	6.000	5.000	5.000	5.000
8	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	15.000	120.000	35.000	30.000	30.000

Ghi chú: Dự toán vốn viện trợ năm 2025, 2026, 2027 thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao

## DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2024			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán Thủ tướng CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027
		1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	13 620 000	17 000 000	17 010 000	20 365 000	20 312 000	21 130 000
	Thu ngân sách địa phương hưởng	13 785 875	18 332 115	18 262 135	19 544 851	19 586 598	19 908 143
	Trong đó: Thu NSDP hưởng theo tỷ lệ điều tiết	12 834 720	16 172 160	16 102 180	16 392 840	16 576 500	17 329 000
	Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên, tăng biên chế sự nghiệp giáo dục	951 155	951 155	951 155	366 825		
	Bổ sung cân đối					3 010 098	2 579 143
	Thu chuyển nguồn		1 208 800	1 208 800	2 785 186		
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	14 442 070	18 332 115	17 091 408	19 544 851	19 586 598	19 908 143
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	4 854 601	6 937 535	6 012 000	5 882 998	5 541 700	5 541 700
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	839 601	839 601		821 700	821 700	821 700
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4 000 000	4 722 147		4 321 622	4 000 000	4 000 000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15 000	15 000		20 000	20 000	20 000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương						
đ	Chi đầu tư phát triển khác		277 366		419 676	400 000	400 000
e	Chi kinh phí GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất		1 083 421		300 000	300 000	300 000

STT	NỘI DUNG	Năm 2024			Dự kiến 03 năm kế hoạch		
		Dự toán Thủ tướng CP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Đánh giá thực hiện	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027
		1	2	3	4	5	6
2	Chi thường xuyên	9 223 561	9 704 009	9 849 000	12 686 849	13 500 000	13 500 000
	Trong đó:						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3 979 341	4 240 532		4 240 532	4 550 000	4 550 000
b	Chi khoa học và công nghệ	30 289	33 271		45 000	45 000	45 000
3	Chi trả lãi, phí do chính quyền địa phương vay	55 300	58 737	- 58 737	74 864	67 855	66 900
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000	1 000
5	Dự phòng ngân sách	307 608	342 689		374 591	476 043	476 043
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương (không bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang)		1 288 145	1 288 145	524 549		322 500

Số: /NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ .....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-TTg ngày ..... tháng .... năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch - tài chính ngân sách 03 năm 2025 - 2027;*

*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ..... tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 23.100.000 triệu đồng, trong đó:
  - Thu nội địa: 20.365.000 triệu đồng;
  - Thu xuất nhập khẩu: 2.700.000 triệu đồng;
  - Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 35.000 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 20.460.000 triệu đồng, trong đó:
  - Chi cân đối ngân sách địa phương: 19.544.851 triệu đồng;
  - Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 880.149 triệu đồng;
  - Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp: 35.000 triệu đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:**

- Chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đảm bảo việc điều hành ngân sách và thực hiện các chế độ, chính sách năm 2025 được kịp thời, trường hợp phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định trong năm, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho các đơn vị, địa phương đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, chính sách và quy định của pháp luật hiện hành.

- Đối với kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình nhiệm vụ khác: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nguyên tắc, tiêu chí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá ...., Kỳ họp thứ .... thông qua ngày ..... tháng 12 năm 2024./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khoá XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

### **CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

Phụ lục I

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
1	2	5=6+7	6	7
	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>23.100.000</b>	<b>14.017.900</b>	<b>9.082.100</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>20.365.000</b>	<b>11.282.900</b>	<b>9.082.100</b>
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	850.000	844.800	5.200
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	55.000	39.500	15.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.043.000	7.042.000	1.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.890.000	695.400	1.194.600
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.480.000	1.145.200	334.800
6	Tiền sử dụng đất	4.835.000	-	4.835.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	-	26.000
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.800.000	-	1.800.000
9	Lệ phí trước bạ	440.000	-	440.000
10	Phí, lệ phí	210.000	126.800	83.200
11	Thuế bảo vệ môi trường	700.000	700.000	-
12	Thu khác ngân sách	825.000	515.500	309.500
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	180.000	148.700	31.300
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000	-
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	5.000	5.000	-
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	6.000	-	6.000
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>	-
<b>III</b>	<b>THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	

**DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

[illegible]

**Phụ lục III**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Tỉnh	Huyện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>20.460.000</b>	<b>8.422.350</b>	<b>12.037.650</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>19.544.851</b>	<b>7.507.201</b>	<b>12.037.650</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.882.998</b>	<b>2.945.200</b>	<b>2.937.798</b>
1	Chi xây dựng cơ bản	821.700	821.700	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.321.622	1.552.000	2.769.622
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000	
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	300.000	200.000	100.000
5	Chi đầu tư khác	419.676	351.500	68.176
	Chi trả nợ gốc	74.676	6.500	68.176
	Kinh phí mua xi măng	110.000	110.000	
	Ủy thác qua ngân hàng chính sách	60.000	60.000	
	Hỗ trợ huyện Đồng Hỷ theo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ	30.000	30.000	
	Hỗ trợ huyện Phú Bình xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	20.000	20.000	
	Trả tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc tập đoàn Samsung	125.000	125.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.686.849</b>	<b>3.967.246</b>	<b>8.719.603</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	5.612.519	838.019	4.774.500
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.234.439	1.159.563	74.876
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	45.000	45.000	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao	341.896	320.536	21.360
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	74.860	63.560	11.300
6	Chi đảm bảo xã hội	642.071	102.197	539.874

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Tỉnh	Huyện
7	Sự nghiệp kinh tế	1.512.480	516.032	996.448
8	Chi quản lý hành chính	2.531.881	716.319	1.815.562
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	191.191	18.502	172.689
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	404.902	127.000	277.902
11	Chi khác của ngân sách	95.610	60.518	35.092
III	Dự phòng ngân sách	374.591	170.417	204.174
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Chi lãi, phí do chính quyền địa phương vay	74.864	1.162	73.702
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	524.549	422.176	102.373
B	Chi bổ sung có mục tiêu, chi CTMTQG, DA, nhiệm vụ khác	880.149	880.149	
C	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000	35.000	-

**Phụ lục IV**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.985.654</b>	<b>18.408</b>	<b>3.967.246</b>	<b>716.319</b>	<b>838.019</b>	<b>1.159.563</b>	<b>45.000</b>	<b>384.096</b>	<b>102.197</b>	<b>534.534</b>	<b>127.000</b>	<b>60.518</b>
<b>I</b>	<b>KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>2.411.339</b>	<b>16.187</b>	<b>2.395.152</b>	<b>446.579</b>	<b>710.333</b>	<b>438.579</b>	<b>44.808</b>	<b>291.651</b>	<b>102.197</b>	<b>361.005</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân	40.232	155	40.077	40.077								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	77.199	333	76.866	57.982				15.735		3.149		
3	Sở Ngoại vụ	14.180	74	14.106	14.106								
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	193.097	1.542	191.555	76.203						115.352		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.967	207	18.760	12.863						5.897		
6	Sở Tư pháp	22.907	220	22.687	9.636	162					12.889		
7	Sở Công Thương	31.499	273	31.226	15.029						16.197		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	54.250	122	54.128	8.757			44.808			563		
9	Sở Tài chính	19.017	207	18.810	18.810								
10	Sở Xây dựng	12.856	148	12.708	12.111	60					537		
11	Sở Giao thông vận tải	72.976	245	72.731	15.298						57.433		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	702.315	5.168	697.147	14.285	682.862							
13	Sở Y tế	451.218	4.616	446.602	12.708		432.979				915		



ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Hội Chữ thập đỏ	4.500	29	4.471									4.471
13	Hội Người cao tuổi	756		756									756
14	Hội Người mù	580		580									580
15	Hội Đông y	1.825	29	1.796									1.796
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	513		513									513
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	401		401									401
18	Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em	740		740									740
19	Hội Khuyến học	554		554									554
20	Hội Hữu nghị Việt Lào	804		804									804
21	Hội Lâm vườn	400		400									400
22	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa	300		300									300
23	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	70		70									70
24	Hiệp hội doanh nghiệp	920		920									920
25	Trích kết quả thanh tra và các nhiệm vụ khác	20.000		20.000	20.000								
III	<b>KHỐI TỈNH ỦY</b>	<b>238.483</b>	<b>773</b>	<b>237.710</b>	<b>208.825</b>				<b>28.885</b>				
IV	<b>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>	<b>536.504</b>	<b>913</b>	<b>535.591</b>	<b>-</b>	<b>127.686</b>	<b>20.984</b>	<b>-</b>	<b>63.560</b>	<b>-</b>	<b>172.829</b>	<b>127.000</b>	<b>23.532</b>
1	Đài Phát thanh - Truyền hình	63.809	249	63.560					63.560				
2	Trường Chính trị tỉnh	15.662	81	15.581		15.581							
3	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	94.688	583	94.105		94.105							

ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Trường Cao đẳng Y tế	20.984		20.984			20.984						
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	15.000		15.000							15.000		
6	Công an tỉnh	41.000		41.000		1.000						40.000	
7	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	2.542		2.542							2.542		
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	104.000		104.000		17.000						87.000	
10	Một số nhiệm vụ chi khác	23.532		23.532	-	-	-	-	-	-	-	-	23.532
	- Đối ứng dự án	20.000		20.000									20.000
	- Cục thống kê	1.115		1.115									1.115
	- Liên đoàn lao động tỉnh	97		97									97
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500		500									500
	- Tòa án nhân dân tỉnh	400		400									400
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh	1.420		1.420									1.420
11	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	77.868		77.868	-	-	-	-	-	-	77.868	-	-
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638		72.638							72.638		
	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230		5.230							5.230		
12	Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh	10.000		10.000							10.000		

ST T	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối tỉnh	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó								
					Quản lý hành chính	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, dạy nghề	Sự nghiệp y tế, dân số - gia đình	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp PTTH, VHTT và TT	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế và đơn vị sự nghiệp khác	Sự nghiệp quốc phòng an ninh	Chi khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	67.419		67.419							67.419		
V	<b>BẢO HIỂM Y TẾ</b>	<b>700.000</b>		<b>700.000</b>			<b>700.000</b>						

Ghi chú:

- (1) Sở Tài nguyên và Môi trường đã bao gồm kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, trích lập bản đồ, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 80 tỷ đồng
- (2) Khối Tỉnh ủy: Đã bao gồm kinh phí đại hội đảng; Kinh phí hỗ trợ huyện đảo Trường Sa
- (3) Cục Thi hành án dân sự tỉnh: Đã bao gồm kinh phí thuê giữ, bảo quản tang vật, vật chứng vụ án Công ty Yên Phước
- (4) Cục Thống kê: Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 101/QĐ-TCTK ngày 02/02/2024 của Tổng cục Thống kê

Phụ lục V

SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL và thu sự nghiệp thực CCTL	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Tổng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Trong đó		Tổng chi ngân sách huyện, TP						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện chính sách CCTL theo quy định
								Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Ghi thu - ghi chi tiền thuê đất	Chi trả gốc, lãi, phí vay	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Dự phòng ngân sách	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số:	8.982.100	5.972.756	516.406	23.700	25.000	5.499.788	3.750.338	1.749.450	12.037.650	2.769.622	100.000	141.878	4.774.500	204.174	151.371
1	Thành phố Thái Nguyên	3.805.000	2.445.420	317.019	7.000	10.220	104.547	0	104.547	2.884.206	878.122		141.878	897.014	52.919	41.225
2	Thành phố Sông Công	1.665.000	712.970	36.668		5.000	277.499	159.379	118.120	1.032.137	425.000	50.000		240.971	17.092	12.039
3	Thành phố Phổ Yên	2.069.000	1.464.124	153.203	2.700	4.000	402.637	367.206	35.431	2.026.664	840.000			552.363	45.027	20.284
4	Huyện Phú Bình	446.000	456.526	3.247		2.000	820.565	562.547	258.018	1.282.338	280.000	50.000		537.065	18.676	13.438
5	Huyện Phú Lương	111.660	95.928	1.200	1.000	300	689.614	451.229	238.385	788.042	19.800			441.840	10.821	10.502
6	Huyện Đại Từ	602.000	547.900	2.200	6.000	2.500	1.008.297	734.998	273.299	1.566.897	297.000			665.653	23.831	20.304
7	Huyện Định Hoá	65.500	55.280	2.204		400	833.850	581.908	251.942	891.734	7.200			501.558	12.429	11.691
8	Huyện Đồng Hỷ	170.220	153.220	500	4.000	550	610.731	396.305	214.426	769.001	18.000			434.440	12.691	11.963
9	Huyện Võ Nhai	47.720	41.388	165	3.000	30	752.048	496.766	255.282	796.631	4.500			503.596	10.688	9.925

Ghi chú:

1. Phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và kinh phí chi từ nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa: Thực hiện điều tiết cho các địa phương theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nư
2. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương và thu sự nghiệp thực cải cách tiền lương là số tạm tính, sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định cải cách tiền lương
3. Tổng chi ngân sách huyện, thành phố: Được xác định trên cơ sở tiền lương cơ sở 2,340 trđ/tháng và chế độ tiền thưởng theo quy định.

**Phụ lục VI**

**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng số</b>	<b>1.246.974</b>	<b>742.375</b>	<b>504.599</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ vốn đầu tư</b>	<b>385.424</b>	<b>385.424</b>	<b>-</b>
1	Vốn ngoài nước	71.245	71.245	
2	Vốn trong nước	314.179	314.179	
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp</b>	<b>456.808</b>	<b>-</b>	<b>456.808</b>
1	Vốn ngoài nước	-		
2	Vốn trong nước	456.808	-	456.808
	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	500	-	500
	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	200		200
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	184.419		184.419
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa	13.814		13.814
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	182.406		182.406
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.812		12.812
	Phí sử dụng đường bộ	62.657		62.657
<b>III</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>404.742</b>	<b>356.951</b>	<b>47.791</b>
1	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	169.778	169.778	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.918	2.918	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	232.046	184.255	47.791

**Phụ lục VII**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>23.100.000</b>
1	Thu nội địa	20.365.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.700.000
3	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	35.000
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>20.460.000</b>
1	Thu NSDP theo phân cấp	16.392.840
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.385.000
-	Các khoản thu phân chia	8.007.840
2	Bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương	1.246.974
	+ <i>Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên, tăng biên chế sự nghiệp giáo dục, chế độ chính sách</i>	366.825
	+ <i>Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác</i>	880.149
3	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang và thu từ nguồn được huy động từ nguồn để lại đơn vị sự nghiệp	2.785.186
4	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	35.000
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>20.460.000</b>
1	Tổng chi cân đối NSDP	19.544.851
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	5.882.998
-	<i>Chi thường xuyên</i>	12.686.849
-	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	524.549
-	<i>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</i>	74.864
-	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	1.000
-	<i>Dự phòng ngân sách</i>	374.591
2	Chi bổ sung có mục tiêu	880.149
	<i>Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ khác</i>	880.149
3	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	35.000
<b>IV</b>	<b>Bội thu ngân sách địa phương</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	
<b>V</b>	<b>Tổng mức vay của ngân sách địa phương</b>	

**Phụ lục VIII**

**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<b>A</b>	<b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>4.917.852</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>1.024.962</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>21%</i>
<b>1</b>	<b>Vay trong nước (Vay ngân hàng phát triển)</b>	<b>101.262</b>
-	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) tỉnh Thái Nguyên	29.851
-	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) mở rộng tỉnh Thái Nguyên	71.411
<b>2</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</b>	<b>923.700</b>
	Dự án chương trình đô thị miền núi thành phố Thái Nguyên	130.485
	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	739.486
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	18.015
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	13.132
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Thái Nguyên	22.582
<b>II</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>92.341</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>92.341</b>
-	<i>Vay trong nước</i>	<i>17.665</i>
-	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) tỉnh Thái Nguyên	7.463
-	Dự án năng lượng nông thôn II (RE II) mở rộng tỉnh Thái Nguyên	10.202
-	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	<i>74.676</i>
	Dự án chương trình đô thị miền núi thành phố Thái Nguyên	18.471
	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	49.705
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	2.966
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.274
	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Thái Nguyên	2.260
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>92.341</b>
-	Bội thu ngân sách địa phương	74.676
-	Nguồn khác (thu hồi của Công ty Điện lực và các hợp tác xã điện thuộc dự án REII)	17.665
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>932.621</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>19%</i>